

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ                 | 4 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu        | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 10 - 28      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS**

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 23/02/2023 là 35.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: LEADVISORS CAPITAL MANAGEMENT COMPANY;

Tên viết tắt: LEADVISORS CAPITAL MANAGEMENT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| <b>Hội đồng Quản trị</b> | <b>Chức vụ</b> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Lê Minh Thành        | Chủ tịch       |
| Bà Lê Thị Quỳnh Trang    | Thành viên     |
| Ông Trịnh Quốc Bình      | Thành viên     |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>Chức vụ</b> |
| Ông Trịnh Quốc Bình      | Tổng Giám đốc  |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Trịnh Quốc Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Số: 338/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors được lập ngày 11/08/2026 từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| TÀI SẢN                                          | MS         | TM         | 30/6/2026             | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  |            |            | VND                   | VND                   |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130) | <b>100</b> |            | <b>39.964.765.699</b> | <b>41.250.341.222</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>3.657.065.301</b>  | <b>1.941.843.235</b>  |
| 1. Tiền                                          | 111        |            | 157.065.301           | 941.843.235           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |            | 3.500.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>33.978.013.280</b> | <b>38.175.175.200</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |            | 44.426.489.469        | 49.048.023.342        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             | 129        |            | (10.448.476.189)      | (10.872.848.142)      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |            | <b>2.329.687.118</b>  | <b>1.133.322.787</b>  |
| 1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                  | 134        | 5.3        | 1.918.974.907         | 784.164.194           |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 5.4        | 1.242.285.640         | 1.180.732.022         |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 5.5        | (831.573.429)         | (831.573.429)         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>4.014.287.870</b>  | <b>3.004.969.486</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |            | -                     | -                     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 5.6        | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                     | 222        |            | 100.989.998           | 100.989.998           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |            | (100.989.998)         | (100.989.998)         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>5.2</b> | <b>3.995.962.870</b>  | <b>2.975.649.486</b>  |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                           | 258        |            | 5.754.184.800         | 4.754.184.800         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn              | 259        |            | (1.758.221.930)       | (1.778.535.314)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |            | <b>18.325.000</b>     | <b>29.320.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 5.7        | 18.325.000            | 29.320.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)      | <b>270</b> |            | <b>43.979.053.569</b> | <b>44.255.310.708</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                             | MS         | TM          | 30/6/2026             | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       |            |             | VND                   | VND                   |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>                       | <b>300</b> |             | <b>632.954.931</b>    | <b>2.953.441.326</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>632.954.931</b>    | <b>2.953.441.326</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 312        | 5.8         | -                     | 448.624.103           |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 314        | 5.9         | 490.624.400           | 606.016.348           |
| 3. Phải trả người lao động                            | 315        |             | -                     | 1.789.783.435         |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 316        | 5.10        | 9.311.714             | 47.506.611            |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 323        |             | 133.018.817           | 61.510.829            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                    | <b>400</b> | <b>5.11</b> | <b>43.346.098.638</b> | <b>41.301.869.382</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> |             | <b>43.346.098.638</b> | <b>41.301.869.382</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                              | 417        |             | 297.571.576           | 297.571.576           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                             | 418        |             | 595.143.152           | 595.143.152           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 420        |             | 7.453.383.910         | 5.409.154.654         |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 420a       |             | 5.337.646.666         | 3.025.555.058         |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 420b       |             | 2.115.737.244         | 2.383.599.596         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)         | <b>440</b> |             | <b>43.979.053.569</b> | <b>44.255.310.708</b> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thanh Bình



Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                           | MS  | TM   | 30/6/2026         | 01/01/2026        |
|----------------------------------------------------|-----|------|-------------------|-------------------|
|                                                    |     |      | VND               | VND               |
| 1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      | 006 |      | 30.746.880.000    | 30.816.880.000    |
| - Chứng khoán giao dịch                            | 007 |      | 30.677.080.000    | 30.747.080.000    |
| - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                  | 008 |      | 69.800.000        | 69.800.000        |
| 2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 |      | 5.485.080.000     | 4.485.080.000     |
| 3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030 | 5.12 | 74.603.605.599    | 70.328.046.872    |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031 |      | 74.603.605.599    | 70.328.046.872    |
| 4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040 | 5.13 | 2.982.457.249.716 | 1.635.654.628.716 |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước                    | 041 |      | 2.982.457.249.716 | 1.635.654.628.716 |
| 5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác       | 051 | 5.14 | 1.208.260.967     | 679.095.136       |

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Bình

Nguyễn Nguyệt Minh

Trịnh Quốc Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                               | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                        |    |     |                                                     |                                                     |
| 1. Doanh thu                                                           | 01 | 6.1 | 3.786.825.738                                       | 3.081.343.684                                       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02 |     | -                                                   | -                                                   |
| 3. <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01-02)</b>         | 10 |     | <b>3.786.825.738</b>                                | <b>3.081.343.684</b>                                |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán                      | 11 | 6.2 | 1.643.606.674                                       | 1.567.886.008                                       |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)</b>           | 20 |     | <b>2.143.219.064</b>                                | <b>1.513.457.676</b>                                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21 | 6.3 | 1.321.351.345                                       | 875.733.668                                         |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22 | 6.4 | (423.747.535)                                       | (562.069.463)                                       |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25 | 6.5 | 1.354.886.869                                       | 519.077.520                                         |
| 9. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-25}</b> | 30 |     | <b>2.533.431.075</b>                                | <b>2.432.183.287</b>                                |
| 10. Thu nhập khác                                                      | 31 |     | 111                                                 | -                                                   |
| 11. Chi phí khác                                                       | 32 |     | -                                                   | -                                                   |
| 12. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                 | 40 |     | <b>111</b>                                          | <b>-</b>                                            |
| 13. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>              | 50 |     | <b>2.533.431.186</b>                                | <b>2.432.183.287</b>                                |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 | 6.6 | 417.693.942                                         | 486.436.657                                         |
| 15. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>    | 60 |     | <b>2.115.737.244</b>                                | <b>1.945.746.630</b>                                |
| 16. Lãi trên cổ phiếu                                                  | 70 | 6.7 | 604                                                 | 546                                                 |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc



Mai Thanh Bình



Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                               | MS        | TM         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                        |           |            | VND                                          | VND                                          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                      |           |            |                                              |                                              |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |            | 2.652.015.025                                | 2.680.172.443                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                 | 02        |            | (1.030.571.588)                              | (495.327.960)                                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                     | 03        |            | (3.701.531.799)                              | (2.201.744.740)                              |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 05        |            | (480.382.230)                                | (147.610.537)                                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                               | 06        |            | 111                                          | 30.000.000                                   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                              | 07        |            | (605.061.251)                                | (504.762.093)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b> |            | <b>(3.165.531.732)</b>                       | <b>(639.272.887)</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                         |           |            |                                              |                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                | 23        |            | (28.500.000.000)                             | (27.750.000.000)                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác        | 24        |            | 33.030.000.000                               | 25.800.000.000                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 25        |            | (3.024.761.128)                              | (1.000.000)                                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 26        |            | 2.349.352.997                                | -                                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27        |            | 1.026.161.929                                | 812.480.106                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> |            | <b>4.880.753.798</b>                         | <b>(1.138.519.894)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |           |            |                                              |                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |            | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |            | <b>1.715.222.066</b>                         | <b>(1.777.792.781)</b>                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                 | <b>60</b> | <b>5.1</b> | <b>1.941.843.235</b>                         | <b>4.368.838.867</b>                         |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> |            |                                              |                                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>3.657.065.301</b>                         | <b>2.591.046.086</b>                         |

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình



Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                             | Số dư đầu kỳ   |                | Số tăng/giảm  |              | Số dư cuối kỳ |              |
|--------------------------------------|----------------|----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|                                      |                |                |               |              |               |              |
|                                      | 01/01/2025     | 01/01/2026     | Tăng          | Giảm         | Tăng          | Giảm         |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | -             | -            | -             | -            |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển             | 297.571.576    | 297.571.576    | -             | -            | -             | -            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính            | 595.143.152    | 595.143.152    | -             | -            | -             | -            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.119.128.926  | 5.409.154.654  | 1.945.746.630 | (93.573.868) | 2.115.737.244 | (71.507.988) |
| Tổng                                 | 39.011.843.654 | 41.301.869.382 | 1.945.746.630 | (93.573.868) | 2.115.737.244 | (71.507.988) |

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Mai Thanh Bình

Nguyễn Nguyệt Minh

Trịnh Quốc Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 23/02/2023 là 35.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: LEADVISORS CAPITAL MANAGEMENT COMPANY;

Tên viết tắt: LEADVISORS CAPITAL MANAGEMENT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Số lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14 người (tại ngày 31/12/2025 là 16 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

##### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư khác**

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư (Tiếp theo)****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm  
3

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng quản trị của Công ty.

**Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư, các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu hoạt động nghiệp vụ***

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ của Công ty bao gồm Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty chứng khoán là khoản thu phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty chứng khoán, được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ, Công ty vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác, được tính theo quy định của hợp đồng dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán là khoản phí dịch vụ tư vấn mà Công ty thu được khi cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến chứng khoán hoặc thị trường chứng khoán cho khách hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong kỳ. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                            | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                         | 157.065.301          | 941.843.235          |
| Các khoản tương đương tiền                 | 3.500.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 3.500.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>3.657.065.301</b> | <b>1.941.843.235</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4,75%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                       | 30/6/2026 (VND) |                       |                       |                         | 01/01/2026 (VND) |                       |                       |                         |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                       | Số lượng        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                | Số lượng         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                |                 |                       |                       |                         |                  |                       |                       |                         |
| <b>Chứng khoán niêm yết</b>                           |                 |                       |                       |                         |                  |                       |                       |                         |
| + Công ty Cổ phần One Capital Hospitality             | 673.300         | 8.804.251.027         | 4.982.420.000         | (3.821.831.027)         | 680.300          | 8.895.784.900         | 4.149.830.000         | (4.745.954.900)         |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội                   | 2.318.000       | 8.125.169.500         | 2.433.900.000         | (5.691.269.500)         | 2.318.000        | 8.125.169.500         | 2.781.600.000         | (5.343.569.500)         |
| + Công ty Cổ phần Everpia                             | 76.408          | 1.295.620.312         | 661.693.280           | (633.927.032)           | 76.408           | 1.295.620.312         | 813.745.200           | (481.875.112)           |
| <b>Chứng khoán hủy niêm yết</b>                       |                 |                       |                       |                         |                  |                       |                       |                         |
| + Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre | 6.980           | 301.448.630           | -                     | (301.448.630)           | 6.980            | 301.448.630           | -                     | (301.448.630)           |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                |                 |                       |                       |                         |                  |                       |                       |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng                      |                 | 25.900.000.000        | 25.900.000.000        | -                       |                  | 30.430.000.000        | 30.430.000.000        | -                       |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                 |                 | 22.900.000.000        | 22.900.000.000        | -                       |                  | 27.430.000.000        | 27.430.000.000        | -                       |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh     |                 | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | -                       |                  | -                     | -                     | -                       |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông                          |                 | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                       |                  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                       |
| <b>Tổng</b>                                           |                 | <b>44.426.489.469</b> | <b>33.978.013.280</b> | <b>(10.448.476.189)</b> |                  | <b>49.048.023.342</b> | <b>38.175.175.200</b> | <b>(10.872.848.142)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                   | 30/6/2026 (VND) |                      |                | 01/01/2026 (VND)       |          |                             |
|-----------------------------------|-----------------|----------------------|----------------|------------------------|----------|-----------------------------|
|                                   | Số lượng        | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Số lượng | Giá gốc                     |
| Đầu tư dài hạn khác               |                 | 5.754.184.800        |                | (1.758.221.930)        |          | 4.754.184.800               |
| + Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội | 448.508         | 4.754.184.800        |                | (1.758.221.930)        | 448.508  | 4.754.184.800               |
| + Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt      | 10.000          | 1.000.000.000        |                | -                      | -        | -                           |
| Leadvisors (*)                    |                 |                      |                |                        |          |                             |
| <b>Tổng</b>                       |                 | <b>5.754.184.800</b> | <b>(**)</b>    | <b>(1.758.221.930)</b> |          | <b>4.754.184.800</b>        |
|                                   |                 |                      |                |                        |          | <b>(**) (1.778.535.314)</b> |

(\*) Thực hiện đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt Leadvisors theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 của Hội đồng Quản trị thông qua và Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ quỹ số 01/2026/HĐCN ngày 11/02/2026 với Công ty Cổ phần bánh Givral số lượng 10.000 chứng chỉ quỹ, giá chuyển nhượng là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ, tổng giá trị giao dịch là 1.000.000.000 VND.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                                                                 | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                 | <b>1.918.974.907</b> | <b>784.164.194</b> |
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 422.027.745          | 170.220.357        |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 881.401.305          | 498.397.980        |
| Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                    | 500.000.000          | -                  |
| Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác                                            | 115.545.857          | 115.545.857        |
| <b>Tổng</b>                                                                     | <b>1.918.974.907</b> | <b>784.164.194</b> |

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

525.641.179 227.918.689

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|                                         | 30/6/2026 (VND)      |                      | 01/01/2026 (VND)     |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>1.242.285.640</b> | <b>(617.640.475)</b> | <b>1.180.732.022</b> | <b>(617.640.475)</b> |
| - Tạm ứng                               | 20.000.000           | -                    | -                    | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                       | 5.000.000            | -                    | 5.000.000            | -                    |
| - Phải thu khác                         | 1.217.285.640        | (617.640.475)        | 1.175.732.022        | (617.640.475)        |
| + Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng | 600.000.000          | (600.000.000)        | 600.000.000          | (600.000.000)        |
| + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn         | 519.295.481          | -                    | 478.101.863          | -                    |
| + Phải thu là các đối tượng khác        | 97.990.159           | (17.640.475)         | 97.630.159           | (17.640.475)         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.242.285.640</b> | <b>(617.640.475)</b> | <b>1.180.732.022</b> | <b>(617.640.475)</b> |

**5.5 Nợ xấu**

|                                       | 30/6/2026 (VND)    |                      |                        | 01/01/2026 (VND)   |                      |                        |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>   | <b>213.932.954</b> | <b>(213.932.954)</b> | <b>-</b>               | <b>213.932.954</b> | <b>(213.932.954)</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh       | 213.932.954        | (213.932.954)        | -                      | 213.932.954        | (213.932.954)        | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                  | <b>617.640.475</b> | <b>(617.640.475)</b> | <b>-</b>               | <b>617.640.475</b> | <b>(617.640.475)</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng | 600.000.000        | (600.000.000)        | -                      | 600.000.000        | (600.000.000)        | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco  | 17.640.475         | (17.640.475)         | -                      | 17.640.475         | (17.640.475)         | -                      |
| <b>Tổng</b>                           | <b>831.573.429</b> | <b>(831.573.429)</b> | <b>-</b>               | <b>831.573.429</b> | <b>(831.573.429)</b> | <b>-</b>               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng        |
|-------------------------------|------------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |             |
| Số dư tại 01/01/2026          | 100.989.998                  | 100.989.998 |
| Tăng trong kỳ                 | -                            | -           |
| Giảm trong kỳ                 | -                            | -           |
| Số dư tại 30/06/2026          | 100.989.998                  | 100.989.998 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |             |
| Số dư tại 01/01/2026          | 100.989.998                  | 100.989.998 |
| Tăng trong kỳ                 | -                            | -           |
| Khấu hao trong kỳ             | -                            | -           |
| Số dư tại 30/06/2026          | 100.989.998                  | 100.989.998 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |             |
| Tại 01/01/2026                | -                            | -           |
| Tại 30/6/2026                 | -                            | -           |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 100.989.998 VND (tại ngày 01/01/2026 là 100.989.998 VND).

**5.7 Chi phí trả trước**

|                 | 30/6/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dài hạn         | 18.325.000        | 29.320.000        |
| Công cụ dụng cụ | 18.325.000        | 29.320.000        |
| <b>Tổng</b>     | <b>18.325.000</b> | <b>29.320.000</b> |

**5.8 Phải trả người bán**

|                                            | 30/6/2026 (VND) |                          | 01/01/2026 (VND)   |                          |
|--------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                            | Giá trị ghi sổ  | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị ghi sổ     | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                   | -               | -                        | 448.624.103        | 448.624.103              |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Veritas           | -               | -                        | 372.081.962        | 372.081.962              |
| Công ty Cổ phần One Capital<br>Hospitality | -               | -                        | 73.524.612         | 73.524.612               |
| Các đối tượng khác                         | -               | -                        | 3.017.529          | 3.017.529                |
| <b>Tổng</b>                                | <b>-</b>        | <b>-</b>                 | <b>448.624.103</b> | <b>448.624.103</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                                           | 01/01/2026         | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 30/06/2026         |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>606.016.348</b> | <b>782.245.033</b>      | <b>897.636.981</b>    | <b>490.624.400</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 480.382.230        | 417.693.942             | 480.382.230           | 417.693.942        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 124.945.160        | 364.551.091             | 417.254.751           | 72.241.500         |
| Thuế Bảo vệ môi trường<br>và thuế khác    | 371.607            | -                       | -                     | 371.607            |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 317.351            | -                       | -                     | 317.351            |

**5.10 Chi phí phải trả**

|                                     | 30/6/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>9.311.714</b> | <b>47.506.611</b> |
| Trích trước chi phí kiểm toán       | -                | 23.760.000        |
| Trích trước phí báo giá chứng khoán | -                | 18.000.000        |
| Các khoản trích trước khác          | 9.311.714        | 5.746.611         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>9.311.714</b> | <b>47.506.611</b> |

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>           | <b>35.000.000.000</b>        | <b>297.571.576</b>       | <b>595.143.152</b>        | <b>3.119.128.926</b>                    | <b>39.011.843.654</b> |
| Lãi trong năm trước                   | -                            | -                        | -                         | 2.383.599.596                           | 2.383.599.596         |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi     | -                            | -                        | -                         | (93.573.868)                            | (93.573.868)          |
| <b>Số dư tại 31/12/2025</b>           | <b>35.000.000.000</b>        | <b>297.571.576</b>       | <b>595.143.152</b>        | <b>5.409.154.654</b>                    | <b>41.301.869.382</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>           | <b>35.000.000.000</b>        | <b>297.571.576</b>       | <b>595.143.152</b>        | <b>5.409.154.654</b>                    | <b>41.301.869.382</b> |
| Lãi trong kỳ này                      | -                            | -                        | -                         | 2.115.737.244                           | 2.115.737.244         |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (i) | -                            | -                        | -                         | (71.507.988)                            | (71.507.988)          |
| <b>Số dư tại 30/06/2026</b>           | <b>35.000.000.000</b>        | <b>297.571.576</b>       | <b>595.143.152</b>        | <b>7.453.383.910</b>                    | <b>43.346.098.638</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 71.507.988 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                         | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital             | 14.700.000.000        | 14.700.000.000        |
| Ông Lê Minh Thành                                       | 20.299.000.000        | 20.299.000.000        |
| Công ty TNHH Quản lý và Khai thác<br>Tài sản Leadvisors | 1.000.000             | 1.000.000             |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>35.000.000.000</b> | <b>35.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                     |                                                     |
| Vốn góp tại đầu kỳ               | 35.000.000.000                                      | 35.000.000.000                                      |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                                   | -                                                   |
| Vốn góp tại cuối kỳ              | 35.000.000.000                                      | 35.000.000.000                                      |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**5.12 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

|                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 70.328.046.872                                      | 95.025.352.553                                      |
| Số tăng trong kỳ | 1.525.459.391.358                                   | 523.882.076.500                                     |
| Số giảm trong kỳ | (1.521.183.832.631)                                 | (552.373.065.598)                                   |
| Số dư cuối kỳ    | 74.603.605.599                                      | 66.534.363.455                                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.13 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

|                                      | 30/6/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước        | 2.982.457.249.716        | 1.635.654.628.716        |
| Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch | 2.717.216.599.716        | 1.274.413.978.716        |
| Cổ phiếu không niêm yết              | 261.540.650.000          | 357.540.650.000          |
| Cổ phần, phần vốn góp khác           | 3.700.000.000            | 3.700.000.000            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>2.982.457.249.716</b> | <b>1.635.654.628.716</b> |

**5.14 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                             | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND  |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, lưu ký | 1.208.260.967        | 679.095.136        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>1.208.260.967</b> | <b>679.095.136</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu**

|                                                                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 251.807.388                                         | 253.571.781                                         |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 2.535.018.350                                       | 2.027.771.903                                       |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                    | 1.000.000.000                                       | 800.000.000                                         |
| <b>Tổng</b>                                                                      | <b>3.786.825.738</b>                                | <b>3.081.343.684</b>                                |
| <i>Trong đó:</i>                                                                 |                                                     |                                                     |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan:</i>                                          | <i>309.286.655</i>                                  | <i>300.750.170</i>                                  |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                                            |                                                     |                                                     |

**6.2 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

|                                                                                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 558.560.000                                         | 558.560.000                                         |
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 402.741.433                                         | 226.600.000                                         |
| Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                    | 680.493.000                                         | 762.892.562                                         |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác                                               | 1.812.241                                           | 19.833.446                                          |
| <b>Tổng</b>                                                                    | <b>1.643.606.674</b>                                | <b>1.567.886.008</b>                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 990.947.547                                         | 837.529.668                                         |
| Lãi bán các khoản đầu tư    | 253.995.798                                         | -                                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 76.408.000                                          | 38.204.000                                          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>1.321.351.345</b>                                | <b>875.733.668</b>                                  |

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                             | 20.937.802                                          | -                                                   |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (444.685.337)                                       | (562.069.463)                                       |
| <b>Tổng</b>                                                           | <b>(423.747.535)</b>                                | <b>(562.069.463)</b>                                |

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 938.378.384                                         | 248.184.153                                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.995.000                                          | 9.171.584                                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | -                                                   | 5.565.000                                           |
| Thuế phí và lệ phí        | -                                                   | 3.000.000                                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 405.513.485                                         | 253.156.783                                         |
| <b>Tổng</b>               | <b>1.354.886.869</b>                                | <b>519.077.520</b>                                  |

**6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>       | <b>2.533.431.186</b>                                | <b>2.432.183.287</b>                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | -                                                   | -                                                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | 76.408.000                                          | -                                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 76.408.000                                          | -                                                   |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>                      | <b>2.457.023.186</b>                                | <b>2.432.183.287</b>                                |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 17%                                                 | 20%                                                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>417.693.942</b>                                  | <b>486.436.657</b>                                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.7 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                | 2.115.737.244                                       | 1.945.746.630                                                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                             | -                                                   | (35.753.994)                                                           |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                     | -                                                   | (35.753.994)                                                           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 2.115.737.244                                       | 1.909.992.636                                                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)        | 3.500.000                                           | 3.500.000                                                              |
| Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                      | 604                                                 | 546                                                                    |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(\*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2026. Do đó, việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 từ 556 VND/cổ phiếu xuống còn 546 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

|                                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>(Trình bày lại) | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/06/2025<br>(Đã trình bày) | Chênh lệch   |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 1.945.746.630                                                   | 1.945.746.630                                                   | -            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                | (35.753.994)                                                    | -                                                               | (35.753.994) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                        | (35.753.994)                                                    | -                                                               | (35.753.994) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 1.909.992.636                                                   | 1.945.746.630                                                   | (35.753.994) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 3.500.000                                                       | 3.500.000                                                       | -            |
| Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                         | 546                                                             | 556                                                             | (10)         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*

| <u>Bên liên quan</u>                                                                                                                          | <u>Mối quan hệ</u>               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt Leadvisors                                                                                                         | Quỹ thuộc sự quản lý của Công ty |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital                                                                                                   | Cổ đông lớn                      |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,<br>Người quản lý khác và các cá nhân có liên quan đến các<br>thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể                |

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác**

|                                                                            | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị,<br>Tổng Ban Giám đốc và người quản lý khác | 766.700.000                                                   | 766.700.000                                                   |
| <b>Tổng</b>                                                                | <b>766.700.000</b>                                            | <b>766.700.000</b>                                            |

*Chi tiết như sau:*

| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị        |                | 12.500.000                                                    | 12.500.000                                                    |
| Ông Lê Minh Thành        | Chủ tịch       | 12.500.000                                                    | 12.500.000                                                    |
| Ban Tổng Giám đốc        |                | 540.500.000                                                   | 540.500.000                                                   |
| Ông Trịnh Quốc Bình      | Tổng Giám đốc  | 540.500.000                                                   | 540.500.000                                                   |
| Những người quản lý khác |                | 213.700.000                                                   | 213.700.000                                                   |
| Bà Nguyễn Nguyệt Minh    | Kế toán trưởng | 213.700.000                                                   | 213.700.000                                                   |
| <b>Tổng</b>              |                | <b>766.700.000</b>                                            | <b>766.700.000</b>                                            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                  | Tính chất                         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                |                                   | VND                                          | VND                                          |
| <b>Doanh thu hoạt động</b>                     |                                   | <b>309.286.655</b>                           | <b>300.750.170</b>                           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn<br>Leadvisors Capital | Quản lý danh mục<br>đầu tư        | 11.564.165                                   | 1.916.712                                    |
| Ông Lê Minh Thành                              | Quản lý danh mục<br>đầu tư        | 45.915.102                                   | 45.261.677                                   |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt<br>Leadvisors       | Quản lý quỹ đầu tư<br>chứng khoán | 251.807.388                                  | 253.571.781                                  |

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ                         | 30/6/2026          | 01/01/2026         |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                |                                     | VND                | VND                |
| <b>Phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>            |                                     | <b>525.641.179</b> | <b>227.918.689</b> |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội Đặc biệt<br>Leadvisors       | Quỹ thuộc sự quản<br>lý của Công ty | 422.027.745        | 170.220.357        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn<br>Leadvisors Capital | Cổ đông lớn                         | 3.897.855          | 3.897.855          |
| Ông Lê Minh Thành                              | Chủ tịch HĐQT                       | 99.715.579         | 53.800.477         |

**7.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tỷ giá**

Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản tài chính của Công ty đều bằng đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng và Công ty chứng khoán được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

|                                    | Dưới 1 năm            | Từ 1 năm<br>đến 5 năm         | Tổng cộng             |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>    |                       |                               |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                               |                       |
| - Tiền và tương đương tiền         | 3.657.065.301         | -                             | 3.657.065.301         |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn        | 44.426.489.469        | -                             | 44.426.489.469        |
| - Đầu tư tài chính dài hạn         | -                     | 5.754.184.800                 | 5.754.184.800         |
| - Phải thu hoạt động nghiệp vụ     | 1.705.041.953         | 213.932.954                   | 1.918.974.907         |
| - Các khoản phải thu khác          | 480.178.246           | 762.107.394                   | 1.242.285.640         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>50.268.774.969</b> | <b>6.730.225.148</b>          | <b>56.999.000.117</b> |
|                                    |                       | <b>Từ 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                               |                       |
| - Phải trả cho người bán           | -                     | -                             | -                     |
| - Chi phí phải trả                 | 9.311.714             | -                             | 9.311.714             |
| - Các khoản phải trả khác          | -                     | -                             | -                     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>9.311.714</b>      | <b>-</b>                      | <b>9.311.714</b>      |
| <b>Trạng thái thanh khoản ròng</b> | <b>50.259.463.255</b> | <b>6.730.225.148</b>          | <b>56.989.688.403</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS**

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a – CTQ  
Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

## 7.2 Quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

## Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bày trình trong Bảo cáo tài chính của Công ty:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

|                                | Giá trị ghi sổ        |                         |                       |                         | Giá trị hợp lý |                | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|----------------|------------------|
|                                | 30/06/2026            |                         | 01/01/2026            |                         | 30/06/2026     |                |                  |
|                                | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng                |                |                |                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>       |                       |                         |                       |                         |                |                |                  |
| Tiền và tương đương tiền       | 3.657.065.301         | -                       | 1.941.843.235         | -                       | 3.657.065.301  | 1.941.843.235  |                  |
| <b>Đầu tư tài chính</b>        | 50.180.674.269        | (12.206.698.119)        | 53.802.208.142        | (12.651.383.456)        |                |                |                  |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn    | 44.426.489.469        | (10.448.476.189)        | 49.048.023.342        | (10.872.848.142)        | 33.978.013.280 | 38.175.175.200 |                  |
| - Đầu tư tài chính dài hạn     | 5.754.184.800         | (1.758.221.930)         | 4.754.184.800         | (1.778.535.314)         | (*)            | (*)            |                  |
| <b>Phải thu</b>                | 3.161.260.547         | (831.573.429)           | 1.964.896.216         | (831.573.429)           |                |                |                  |
| - Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 1.918.974.907         | (213.932.954)           | 784.164.194           | (213.932.954)           | (*)            | (*)            |                  |
| - Các khoản phải thu khác      | 1.242.285.640         | (617.640.475)           | 1.180.732.022         | (617.640.475)           | (*)            | (*)            |                  |
| <b>Tổng</b>                    | <b>56.999.000.117</b> | <b>(13.038.271.548)</b> | <b>57.708.947.593</b> | <b>(13.482.956.885)</b> |                |                |                  |

|                              | Giá trị ghi sổ   |                    | Giá trị hợp lý |            |
|------------------------------|------------------|--------------------|----------------|------------|
|                              | 30/06/2026       | 01/01/2026         | 30/06/2026     | 01/01/2026 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                  |                    |                |            |
| - Phải trả cho người bán     | -                | 448.624.103        | (*)            | (*)        |
| - Chi phí phải trả           | 9.311.714        | 47.506.611         | (*)            | (*)        |
| - Các khoản phải trả khác    | -                | -                  | (*)            | (*)        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>9.311.714</b> | <b>496.130.714</b> | <b>(*)</b>     | <b>(*)</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Cơ xác định giá trị hợp lý**

Đối với các chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng khoán có quyền đảm bảo niêm yết) giá trị hợp lý là giá đóng cửa vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký trên sàn UpCOM và doanh nghiệp nhà nước được thực hiện cổ phần hóa dưới mọi hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá trị hợp lý là giá trị bình quân trong 30 ngày giao dịch liên tiếp gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, giá thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM = Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Bình

Nguyễn Nguyệt Minh



Trịnh Quốc Bình